



Văn phòng EPR

DỰ THẢO ĐỀ XUẤT ĐỊNH MỨC CHI PHÍ TÁI CHẾ FS VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH HỖ TRỢ TÁI CHẾ VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI

28.7.2023

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

Luật Bảo vệ môi trường (Điều 54, 55);

Nghị định số 08/2022/NĐ-CP:

- Khoản 2 Điều 81: “Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Fs cho từng sản phẩm, bao bì và điều chỉnh Fs theo chu kỳ 03 năm một lần”; khoản 1 Điều 82: “tiền đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam quy định tại Điều 81 Nghị định này được sử dụng để hỗ trợ các hoạt động phân loại, thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì... và chi phí quản lý hành chính hỗ trợ thực hiện trách nhiệm tái chế của nhà sản xuất, nhập khẩu.”
- Khoản 5 Điều 83: “Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh, ban hành mức đóng góp tài chính tăng dần theo đề xuất của Bộ Tài nguyên và Môi trường; chi phí quản lý hành chính phục vụ quản lý, giám sát và hỗ trợ thực hiện trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu”.

II. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH FS

Nghị định số 08/2022/NĐ-CP: “Fs là định mức chi phí tái chế hợp lý, hợp lệ đối với một đơn vị khối lượng sản phẩm, bao bì, **bao gồm chi phí phân loại, thu gom, vận chuyển, tái chế sản phẩm, bao bì và chi phí quản lý hành chính hỗ trợ thực hiện trách nhiệm tái chế** của nhà sản xuất, nhập khẩu (đơn vị tính: đồng/kg).” (Điều 81)

>>> Fs không bao gồm chi phí thu mua (phế liệu) và khấu trừ lại giá trị vật liệu tái chế

>>> Fs áp dụng hệ số điều chỉnh để phản ánh mức độ thu gom và giá trị tái chế với từng loại sản phẩm, bao bì

2.1. Công thức tính Fs

$$\bullet Fs = 1,02 * a * [Tp + Cv + Re] \text{ (đồng/kg)}$$

- Tp : Chi phí phân loại, thu gom (không có chi phí thu mua);
- Cv : Chi phí vận chuyển (tính trung bình cho 20 km);
- Re : Chi phí hoạt động tái chế (tính trung bình cho giải pháp đại diện);
- a : Hệ số điều chỉnh (xem xét đến hiệu quả của hoạt động tái chế);
- 1,02: Chi phí quản lý hành chính tái chế (tương đương 2%);

2.2. Điều tra, khảo sát chi phí thực tế

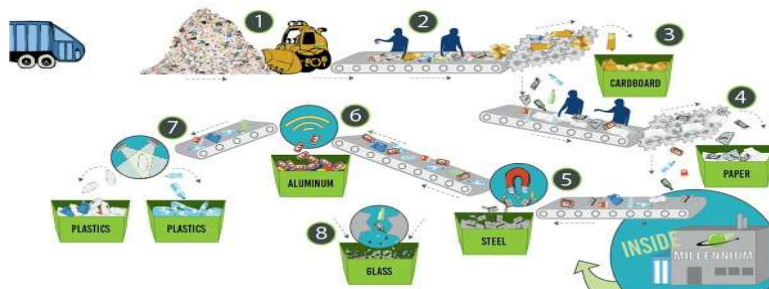
Dựa trên chi phí thu gom, phân loại, vận chuyển, tái chế sản phẩm, bao bì từ điều tra, khảo sát, cung cấp thông tin của gần 70 cơ sở tái chế chính thức của nhóm CGTV (chủ yếu ở khu vực phía Bắc) và của HHTC (chủ yếu ở khu vực phía Nam)

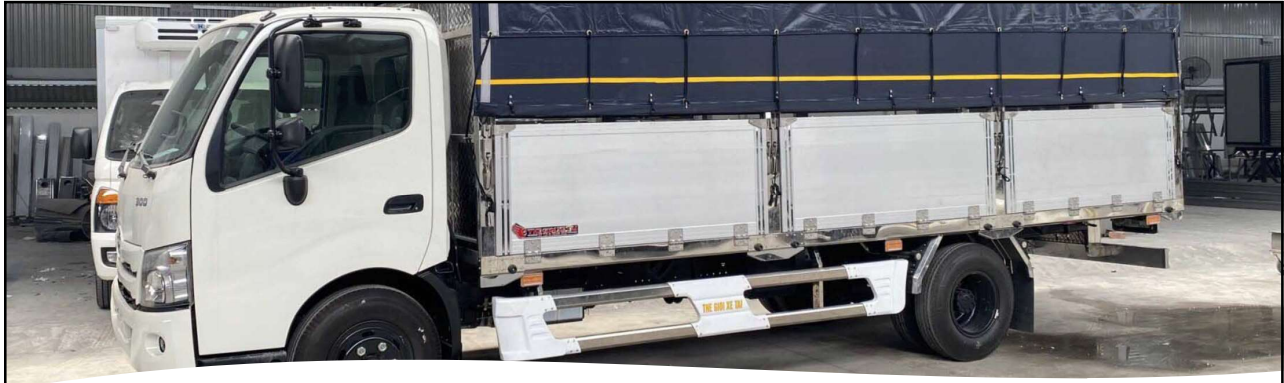
Dựa trên tính toán định mức chi phí sản xuất ra các sản phẩm cơ bản của quá trình tái chế theo giải pháp tái chế cho phép của Phụ lục XXII:

Fs với bao bì giấy: tính theo định mức chi phí sản xuất giấy kraft;	Fs với bao bì kim loại: tính theo định mức chi phí sản xuất phôi kim loại;	Fs với bao bì nhựa: tính theo định mức chi phí sản xuất hạt nhựa tái sinh;	Fs với bao bì thủy tinh: tính theo định mức chi phí xây nghiền thành cullet phục vụ sản xuất thủy tinh;	Fs với ắc quy và pin: tính theo định mức chi phí sản xuất ra phôi kim loại, có thể được tính thêm hạt nhựa tái sinh;	Fs với dầu nhớt: tính theo định mức chi phí chung thu hồi diesel;	Fs với sắt thép: tính theo định mức chi phí sản xuất ra bột cao su;	Fs với thiết bị điện - điện tử và phương tiện giao thông: tính theo định mức chi phí sản xuất ra phôi kim loại và hạt nhựa.
---	--	--	---	--	---	---	---

2.3. Chi phí thu gom, phân loại

- Các chi phí thu gom, phân loại đối với mỗi loại sản phẩm, bao bì (không bao gồm chi phí thu mua) được đề xuất căn cứ trên: (1) lượng vận chuyển thủ công mỗi chuyến đáp ứng được các yêu cầu về khổ hàng và tải hàng đối với loại hình phương tiện này, (2) mức độ khó khăn, phức tạp trong thu gom, phân loại sản phẩm, bao bì, và (3) mức chi phí nhân công trung bình để thực hiện thu gom một lượng sản phẩm, bao bì nhất định và đưa về đại lý thu gom.





2.4. Chi phí vận chuyển

- Chi phí vận chuyển trung bình được áp dụng là tính cho xe 5 tấn (loại xe phổ biến trong chuyên chở sản phẩm, bao bì thải, với dung tích chở hàng 20m³), trong khoảng cách 20 km, với mức giá đề xuất 700.000 VNĐ/4 km đầu. Từ sau 4 km đến 20 km: 30.000 VNĐ/km.
- Chi phí vận chuyển đã có tính hỗ trợ thêm chi phí bốc dỡ hàng và hỗ trợ hệ thống thu gom (= tương đương chi phí vận chuyển).
- Có sự phân biệt giữa vận chuyển hàng nhỏ với hàng cồng kềnh, hàng yêu cầu có vật chứa chuyên dụng (vd. ắc quy và pin, dầu nhớt, bóng đèn)

2.5. Chi phí hoạt động tái chế

Chi phí hoạt động tái chế: $R_e = N + W + M + D + T + L$ (đồng/kg sản phẩm, bao bì), trong đó:

- N : tổng chi phí hóa chất, nguyên liệu khác nếu có, trên mỗi kg sản phẩm, bao bì;
- W : Chi phí nước sản xuất trên mỗi kg sản phẩm, bao bì;
- M : Chi phí môi trường trên mỗi kg sản phẩm, bao bì;
- D : Chi phí điện sản xuất trên mỗi kg sản phẩm, bao bì;
- T : Chi phí khấu hao trang thiết bị trên mỗi kg sản phẩm, bao bì;
- L : Chi phí nhân công trên mỗi kg sản phẩm, bao bì;

* Một số sản phẩm/bao bì chưa có tái chế chính thức: tính theo chi phí tái chế sản xuất các thành phần nguyên, vật liệu cơ bản >>> [Tham khảo thêm chi phí tương tự của các nước \(nhất là các nơi áp dụng mức chi phí do cơ quan NN ấn định như Singapore, Đài Loan...\)](#)

2.6. Tổng hợp chi phí thu gom, vận chuyển, tái chế



Tổng chi phí thu gom, vận chuyển, tái chế (gọi chung là chi phí tái chế) = Chi phí thu gom, phân loại + Chi phí vận chuyển + Chi phí hoạt động tái chế (đồng/kg)



Đề xuất chỉ tính các chi phí tái chế cơ bản nhất đang được áp dụng, không tính một số chi phí liên quan khác, *do đó mức chi phí đề xuất trong Dự thảo nhìn chung sẽ thấp hơn so với mức chi phí tái chế thực tế mà các cơ sở tái chế đang thực hiện.*

III. ĐỀ XUẤT ĐỊNH MỨC CHI PHÍ TÁI CHẾ (FS)

$$Fs = 1.02 * a * [Tp + Cv + Re] \text{ (đồng/kg)}$$

Trong đó:

- **Hệ số điều chỉnh a** sẽ có các giá trị lần lượt là 0,2 - 0,4 - 0,6 - 0,8 - 1.0 tương ứng với các mức độ hiệu quả khác nhau của hoạt động tái chế hiện nay, cũng như xem xét tới các mục tiêu về môi trường.
- **Chi phí quản lý hành chính tái chế** ở mức 2% chi phí thu gom, vận chuyển, tái chế (sau khi đã áp dụng hệ số điều chỉnh). Đây là mức thấp hơn mức trung bình mà một số quỹ tương tự đang áp dụng ở Việt Nam và rất thấp so với thông lệ quốc tế (ví dụ ở Đài Loan là tới 30%, ở Singapore tới 25% tổng chi phí tái chế, hay ở Nam Phi lên tới 20% tổng chi phí tái chế).

Nam Phi / Bao bì	Singapore / Điện – điện tử	Thụy Sĩ / Pin	Ý / Điện – điện tử	Fs / Tất cả
Tới 20%	Tới 25%	5 - 25%	10 – 12%	2%

Fs với nhóm bao bì

TT	Phân nhóm sản phẩm, bao bì	Danh mục sản phẩm, bao bì	Chi phí tái chế (đồng/kg)		Chi phí quản lý hành chính tái chế (đồng/kg)	Fs (đồng/kg)
			Chi phí thu gom, vận chuyển, tái chế (đồng/kg)	Hệ số điều chỉnh		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) x (5) x 2%	(7) = (4) x (5) + (6)
A. BAO BÌ						
1	A.1. Bao bì giấy	A.1.1. Bao bì giấy carton	9.500	0,2	38	1.938
2		A.1.2. Bao bì giấy hỗn hợp	10.700	0,6	128	6.548
3	A.2. Bao bì kim loại	A.2.1. Bao bì nhôm	17.000	0,2	68	3.468
4		A.2.2. Bao bì sắt và kim loại khác	9.000	0,4	72	3.672
5	A.3. Bao bì nhựa	A.3.1. Bao bì PET cứng	9.700	0,4	78	3.958
6		A.3.2. Bao bì HDPE, LDPE, PP, PS cứng	9.700	0,4	78	3.958
7		A.3.3. Bao bì EPS cứng	9.700	0,6	116	5.936
8		A.3.4. Bao bì PVC cứng	9.700	0,8	155	7.915
9		A.3.5. Bao bì nhựa cứng khác	9.700	0,6	116	5.936
10		A.3.6. Bao bì đơn vật liệu mềm	10.400	0,6	125	6.365
11		A.3.7. Bao bì đa vật liệu mềm	10.700	0,8	171	8.731
12	A.4. Bao bì thủy tinh	A.4.1. Chai, lọ, hộp thủy tinh	3.300	0,6	40	2.020

Fs với nhóm ắc quy và pin

B. ẮC QUY VÀ PIN			Chi phí thu gom, vận chuyển, tái chế	Hệ số điều chỉnh	Chi phí QLHC tái chế	Fs (đồng/kg)
13	B.1. Ắc quy	B.1.1. Ắc quy chì	44.800	0,4	358	18.278
14		B.1.2. Ắc quy các loại khác	49.800	1,0	996	50.796
15	B.2. Pin sạc (nhiều lần)	B.2.1. Pin các loại (Li, NIMH, v.v.) sử dụng cho phương tiện giao thông	53.800	1,0	1.076	54.876
16		B.2.2. Pin các loại, sử dụng cho các thiết bị điện - điện tử	53.800	1,0	1.076	54.876

Fs với dầu nhớt, săm lốp

C. DẦU NHỚT			Chi phí thu gom, vận chuyển, tái chế	Hệ số điều chỉnh	Chi phí QLHC tái chế	Fs (đồng/kg)
17	C.1. Dầu nhớt cho động cơ	C.1.1. Dầu nhớt cho động cơ	14.000	0,6	168	8.568
D. SĂM, LỐP						
18	D.1. Săm, lốp các loại	D.1.1. Săm, lốp các loại	5.700	0,6	68	3.488

Fs với nhóm điện – điện tử

	ĐIỆN – ĐIỆN TỬ		Chi phí thu gom, vận chuyển, tái chế	Hệ số điều chỉnh	Chi phí QLHC tái chế	Fs (đồng/kg)
19	Đ.1. Thiết bị nhiệt lạnh	Đ.1.1. Tủ lạnh, tủ đông, thiết bị tự động cung cấp sản phẩm đông lạnh, máy bán hàng tự động	13.500	0,6	162	8.262
20		Đ.1.2. Điều hòa không khí cố định, di động	14.500	0,6	174	8.874
21	Đ.2. Màn hình và thiết bị chứa màn hình	Đ.2.1. Máy tính bảng, máy tính xách tay (laptop, notebook)	12.450	0,8	199	10.159
22		Đ.2.2. Tivi và màn hình máy tính, các loại màn hình khác	12.500	0,8	200	10.200
23	Đ.3. Bóng đèn	Đ.3.1. Bóng đèn compact	7.600	1,0	152	7.752
24		Đ.3.2. Bóng đèn huỳnh quang	9.600	1,0	192	9.792
25	Đ.4. Thiết bị lớn	Đ.4.1. Bếp điện, bếp từ, bếp hồng ngoại, lò nướng, lò vi sóng	12.200	0,6	146	7.466
26		Đ.4.2. Máy giặt, máy sấy	12.400	0,6	149	7.589
27	Đ.5. Thiết bị vừa và nhỏ	Đ.5.1. Máy ảnh (kể cả đèn flash), máy quay phim	16.950	0,8	271	13.831
28		Đ.5.2. Thiết bị âm thanh: loa, amply	12.250	0,8	196	9.996
29	Đ.6. Thiết bị công nghệ thông tin	Đ.6.1. Máy tính để bàn	11.950	0,8	191	9.751
30		Đ.6.2. Máy in, photocopy	13.700	0,8	219	11.179
31		Đ.6.3. Điện thoại di động	19.950	0,8	319	16.279
32	Đ.7. Tấm quang năng	Đ.7.1. Tấm quang năng	4.000	1,0	80	4.080

Fs với nhóm phương tiện giao thông

E. PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG			Chi phí thu gom, vận chuyển, tái chế	Hệ số điều chỉnh	Chi phí QLHC tái chế	Fs (đồng/kg)
33	E.1. Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	E.1.1. Xe mô tô hai bánh; xe mô tô ba bánh	5.700	0,8	91	4.651
34		E.1.2. Xe gắn máy kể cả xe máy điện, xe đạp điện	5.700	0,8	91	4.651
35		E.1.3. Xe ô tô chở người (đến 09 chỗ ngồi)	6.650	0,8	106	5.426
36		E.1.4. Xe ô tô chở người (trên 09 chỗ ngồi)	6.650	0,8	106	5.426
37		E.1.5. Xe ô tô chở hàng (xe ô tô tải) các loại	6.650	0,8	106	5.426
38	E.2. Xe, máy chuyên dùng	E.2.1. Xe, máy công trình tự hành các loại	6.900	0,8	110	5.630

ĐỀ XUẤT CHI PHÍ QLHC HỖ TRỢ

- Đề xuất chi phí quản lý hành chính phục vụ quản lý, giám sát và hỗ trợ thực hiện trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu (chi phí QLHC XLCT) được trích lại **2%** từ mức đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải.
- Chi phí QLHC tái chế và XLCT được sử dụng để chi cho hoạt động quản lý, giám sát, hỗ trợ thực hiện trách nhiệm tái chế và xử lý của nhà sản xuất, nhập khẩu.

Tên quỹ	Quy định mức chi phí quản lý
Quỹ Phòng chống thiên tai	3%
Quỹ Phòng chống tác hại thuốc lá	3%
Quỹ Phòng, chống buôn lậu thuốc lá điều và chống sản xuất, buôn bán thuốc lá giả	5%
Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam	5%

Trân trọng cảm ơn!

